

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Lâm Hà tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 12/3/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 147/TTr-STNMT ngày 30/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Lâm Hà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Lâm Hà đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lâm Hà và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Lâm Hà;
- Phòng TN&MT huyện Lâm Hà;
- Cty CP QH&TKXD Miền Trung;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đa Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,94	6,05	0,74	2,32	0,41	0,16	0,43	0,44	2,01	0,89	0,81	0,48	0,60	3,64	0,32	1,37	0,27
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,06	1,80		0,19							0,07						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,56	2,00	4,01	2,32	0,52	1,92	1,33	1,23	2,28	1,45		0,28		1,35	0,87		
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	161,22	22,62	3,39	10,30	12,09	14,55	24,44	10,36	6,41	6,03	2,89	12,15	7,96	10,23	5,20	7,57	5,03
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	168,90	21,93	0,18	15,47	5,58	58,52	23,48	9,39	0,52			3,29	0,98	2,80	16,78		9,98
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,99	1,75	0,14	1,97	0,21	0,60	2,90	0,69	2,70	2,27	3,58	0,89	0,36	2,46	0,90	1,38	1,19
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,59								0,59								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,16	0,07			0,09												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.071,31	84,25	20,96	193,92	51,60	116,31	79,69	38,08	13,95	24,80	117,54	119,73	29,44	73,87	20,15	45,79	41,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	102,23	5,40	7,10						80,73							9,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	666,03	0,48	3,56	38,78	95,16	93,94	0,60	2,34	207,26	0,78	87,15	36,56	16,84	3,28	9,45	57,70	12,15

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 huyện Lâm Hà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đa Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	463,28	26,49	11,98	20,38	21,86	3,45	8,70	1,88	26,56	8,15	100,10	31,50	2,21	33,90	15,32	103,58	47,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,54	10,03		3,46	0,21		1,84										
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14,64	10,03		2,71	0,06		1,84										

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Bản	Xã Đa Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,55	0,28	0,10	3,01	2,69	0,10			2,91	0,50	75,16			0,01	0,02	6,72	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	267,71	16,14	11,82	13,74	16,96	3,35	6,86	1,88	17,68	7,65	12,86	31,48	2,21	33,89	12,16	56,86	22,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,00			2,00												40,00	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	39,20	0,01							5,97		5,08				3,14		25,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,28	0,03	0,06	0,17							7,00	0,02					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,20	3,81	2,07	3,05	5,37	1,12	3,02	0,63	2,28	1,97	0,22	2,06	0,28	0,23	1,49	5,33	2,27
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,43														0,43		
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13		0,03												0,10		
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,03	0,02	0,04	0,15	0,66			0,45	0,98	0,32					0,19	1,95	2,27
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,30			2,58	4,16	1,12	2,19	0,18	1,30	1,50	0,15	2,03	0,28		0,43	3,38	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,91	2,16	1,75														
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18										0,07					0,11	
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,51		0,21		0,20					0,09						0,01	
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,36	0,13		0,03										0,20			
2.9	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1,72	1,50														0,22	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12		0,04	0,01			0,01			0,06							
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,51			0,28	0,35		0,82					0,03		0,03			

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 huyện Lâm Hà

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đà Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	475,64	58,90	15,02	32,70	22,76	50,16	15,40	8,44	28,28	9,65	29,86	34,99	3,19	37,69	16,32	105,38	6,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,25	12,22	0,04	4,29	0,21		2,44							0,05			
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	17,35	12,22	0,04	2,54	0,06		2,44							0,05			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,31	5,94	0,10	3,01	2,69	0,10	0,34	0,20	2,91	0,50	3,72			0,01	0,02	6,72	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	361,28	40,58	14,82	25,23	17,86	45,56	12,32	8,14	19,30	9,05	13,96	34,97	3,19	37,63	13,16	58,66	6,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	42,00				2,00												40,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	18,70	0,01				4,50				5,97		5,08				3,14	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,10	0,15	0,06	0,17			0,30	0,10	0,10	0,10	7,10	0,02					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,72			0,72													25,00
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	25,00																25,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	0,72			0,72													

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 huyện Lâm Hà

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Thị trấn Đình Văn	Xã Đạ Đờn	Xã Phúc Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(7)	(5)	(6)	(7)
A	Tổng cộng (A=1+2)		26,36	0,28	4,63	21,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	19,54			19,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,82	0,28	4,63	1,91
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,53		4,63	1,90
2.2	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,20	0,20		
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09	0,08		0,01